

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã thay đổi nhiều lần và thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Hạnh Ông Phan Đăng Tuất Bà Phạm Thị Hồng Hạnh Ông Bùi Ngọc Hạnh Ông Lê Hồng Xanh Ông Nguyễn Bích Đạt Ông Vũ Quang Hải	Chủ tịch (từ ngày 18 tháng 8 năm 2015) Chủ tịch (đến ngày 18 tháng 8 năm 2015) Thành viên Thành viên (đến ngày 18 tháng 8 năm 2015) Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 4 tháng 2 năm 2015)
Ban Giám đốc	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh Ông Lê Hồng Xanh Ông Vũ Quang Hải Ông Nguyễn Minh An Ông Nguyễn Thành Nam Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng Ông Trần Công Tước Ông Trần Nghĩa	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015) Giám đốc nhà máy Giám đốc điều hành Giám đốc điều hành
Ban kiểm soát	Ông Đồng Việt Trung Ông Chung Trí Dũng Ông Hoàng Giang Bình	Trưởng ban kiểm soát Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
	Văn phòng đại diện SABECO tại Phnom Penh, Campuchia Số 13B, Đường 71, Phường Beong Keng 1, Quận Chamkar Mon, Thành phố Phnom Penh, Campuchia	
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
	Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 59. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 9 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 9 năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 59.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4967
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.712.886.322.938	10.523.429.864.886
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.245.182.048.909	6.755.058.789.399
111	Tiền		874.266.219.015	991.789.326.705
112	Các khoản tương đương tiền		7.370.915.829.894	5.763.269.462.694
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	579.344.863.149	781.664.646.682
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		579.344.863.149	781.664.646.682
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.015.896.328.960	1.065.026.182.742
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	499.878.339.317	551.396.420.365
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	102.127.230.487	133.998.015.442
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	452.741.924.003	410.476.426.802
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(53.828.794.785)	(45.822.309.805)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	14.977.629.938	14.977.629.938
140	Hàng tồn kho	10	1.781.568.257.027	1.845.254.845.399
141	Hàng tồn kho		1.821.665.370.822	1.885.351.959.194
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.097.113.795)	(40.097.113.795)
150	Tài sản ngắn hạn khác		90.894.824.893	76.425.400.664
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	33.460.913.674	31.532.847.454
152	Thuế GTGT được khấu trừ		49.644.300.596	32.289.348.696
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.789.610.623	11.024.634.512
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	1.578.570.002

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.862.872.472.983	11.150.607.200.999
210	Các khoản phải thu dài hạn		43.143.764.351	40.374.093.925
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	6.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	43.143.764.351	36.374.093.925
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
220	Tài sản cố định		6.010.100.011.790	7.173.771.881.909
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	4.993.225.743.769	4.915.799.320.849
222	Nguyên giá		8.856.575.339.474	8.472.995.879.317
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.863.349.595.705)	(3.557.196.558.468)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	1.016.874.268.021	2.257.972.561.060
228	Nguyên giá		1.119.207.171.824	2.355.680.109.104
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(102.332.903.803)	(97.707.548.044)
230	Bất động sản đầu tư	13	29.693.667.520	30.769.581.184
231	Nguyên giá		43.273.118.312	43.273.118.312
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.579.450.792)	(12.503.537.128)
240	Tài sản dở dang dài hạn		168.744.674.652	401.814.693.989
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	168.744.674.652	401.814.693.989
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.428.954.260.846	2.293.406.522.275
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(b)	1.758.860.592.491	1.636.021.376.794
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	835.578.537.076	822.900.809.151
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(a), 4(b)	(436.353.748.626)	(447.962.466.562)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	270.868.879.905	282.446.802.892
260	Tài sản dài hạn khác		1.182.236.093.824	1.210.470.427.717
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	856.287.320.384	968.809.437.861
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	305.660.226.364	217.943.845.207
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		20.288.547.076	23.717.144.649
270	TỔNG TÀI SẢN		21.575.758.795.921	21.674.037.065.885

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.416.482.799.353	8.690.567.763.683
310	Nợ ngắn hạn		7.419.168.617.136	7.559.892.583.790
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.231.739.711.381	1.792.271.405.981
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	264.453.439.407	77.000.229.480
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	929.294.453.197	2.359.356.705.592
314	Phải trả người lao động		173.333.569.440	263.921.439.077
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	494.846.398.403	470.124.511.183
319	Phải trả ngắn hạn khác	19(a)	2.618.749.245.876	1.028.236.945.958
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	402.468.040.789	437.368.288.526
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.177.511.737.387	905.143.908.785
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	126.772.021.256	226.469.149.208
330	Nợ dài hạn		997.314.182.217	1.130.675.179.893
337	Phải trả dài hạn khác	19(b)	75.570.252.333	61.999.562.377
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	734.912.962.459	912.244.060.011
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	129.244.517.589	43.189.501.654
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	55.655.606.015
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		57.586.449.836	57.586.449.836
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.159.275.996.568	12.983.469.302.202
410	Vốn chủ sở hữu		13.159.238.596.568	12.983.431.902.202
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.842.792.960.000	6.412.811.860.000
414	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	25	3.208.666.226	3.208.666.226
415	Cổ phiếu quỹ	25	(32.550.000.000)	(32.550.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	12.093.423.373	7.596.949.634
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	1.077.833.139.008	1.066.404.283.731
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	6.631.025.380	4.901.500.279
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	4.944.618.287.916	4.741.509.148.405
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		3.094.672.166.873	1.801.532.260.057
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		1.849.946.121.043	2.939.976.888.348
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25, 26	734.592.194.665	779.549.493.927
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	37.400.000
431	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		21.575.758.795.921	21.674.037.065.885

Hoàng Thanh Vân

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 9 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.291.803.513.741	12.043.475.616.972
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.270.363.688)	(4.917.295.994)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.285.533.150.053	12.038.558.320.978
11	Giá vốn hàng bán	(10.534.925.067.681)	(8.990.964.639.695)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.750.608.082.372	3.047.593.681.283
21	Doanh thu hoạt động tài chính	193.038.097.619	162.811.639.156
22	Chi phí tài chính	(34.825.034.451)	(53.598.262.556)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(40.632.899.595)	(60.803.775.671)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	109.783.666.811	116.652.452.830
25	Chi phí bán hàng	(1.132.845.061.015)	(840.522.949.333)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(529.848.916.152)	(263.473.162.237)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.355.910.835.184	2.169.463.399.143
31	Thu nhập khác	83.330.913.413	113.812.879.175
32	Chi phí khác	(40.337.337.529)	(101.454.385.707)
40	Lợi nhuận khác	42.993.575.884	12.358.493.468
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.398.904.411.068	2.181.821.892.611
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(525.234.226.150)	(493.752.332.676)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.661.365.222	16.109.365.877
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.875.331.550.140	1.704.178.925.812
	Trong đó:		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	1.849.946.121.043	1.630.580.174.772
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25.385.429.097	73.598.751.040
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.714	2.392

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 9 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	2.398.904.411.068	2.181.821.892.611
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	311.971.242.324	282.078.321.136
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(1.602.232.956)	(29.380.199.442)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.171.393	(42.879.215)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(330.418.615.607)	(291.460.619.415)
06	Chi phí lãi vay	40.569.141.941	60.803.775.671
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.419.454.118.163	2.203.820.291.346
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	26.093.616.095	(80.547.953.706)
10	Giảm hàng tồn kho	67.115.185.944	73.712.169.626
11	Giảm các khoản phải trả	(330.374.448.043)	(576.777.158.245)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	110.594.051.257	(53.429.707.981)
14	Tiền lãi vay đã trả	(60.972.662.265)	(97.238.038.920)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(610.386.853.695)	(604.413.324.744)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(151.354.084.156)	(79.538.043.612)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.470.168.923.300	785.588.233.764
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(174.875.079.347)	(552.045.827.495)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.399.329.563	85.224.098.077
23	Chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	(44.000.000.000)	-
24	Thu hồi cho vay, các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	248.319.783.533	19.687.654.591
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(104.704.448.725)	(20.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.577.922.987	5.587.450.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	319.007.891.933	364.584.321.304
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	257.725.399.944	(96.962.303.523)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.385.052.551.826	438.141.195.226
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.597.283.897.115)	(750.558.386.522)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(25.539.718.445)	(104.343.201.592)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(237.771.063.734)	(416.760.392.888)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.490.123.259.510	271.865.537.353
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.755.058.789.399	5.073.255.566.490
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8.245.182.048.909	5.345.121.103.843

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 23 công ty con và 20 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày ở trang tiếp theo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Công ty trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	93,32	93,47	93,32	93,47
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Phước Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	55,9	56,24	55,9	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,73	94,73	94,73	93,85
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Hồ Chí Minh	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	93,71	93,71	92,54	92,54
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,04	91,04	90,3	90,3

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)
I - Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	Đắk Lắk	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,54	90,54	90,29	90,29
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90	90	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51	100	51	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90,23	90,23	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn	76,81	76,81	76,81	76,81

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II - Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30	25	30	25
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30	30	30	30
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	30	30	30
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	35	35	35
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	45	45	45
III - Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22	20,22	20,22	20,22
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Sabeco	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,71	27,97	27,71	27,97
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Bia Sài Gòn (**)	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận chuyển	-	-	25	25
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,85	33,85	30,84	33,85
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26

(*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Chương Dương") và bên đối tác là Công ty Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của hợp đồng liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Công ty theo phê duyệt của Bộ Công nghiệp. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2015, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 30% và 70%.

(**) Ngày 25 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn ("Sabetrans") đã tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 Đồng lên 119.690.000.000 Đồng khiến cho quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Sabetrans giảm từ 25% xuống 16,71%. Do đó Sabetrans không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày 25 tháng 5 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III - Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	30,75	38,51	30,75	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	21,57	22,17	21,57	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung Đắc Lắc		Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,43	32,44	32,43	32,44
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	29	29	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	26	26	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 5.676 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.196 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - *Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200. Sau đây là các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tổng Công ty:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Mặt khác, theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tổng Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 37

Theo Quyết định 15, Tổng Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) - *Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất* thay thế hướng dẫn về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 46.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hợp nhất báo cáo

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty. Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyết kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)***

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	13 - 46 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	10 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian quy định trên Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa	5 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì chai kết, lợi thế kinh doanh, tài sản chờ mang đi đầu tư, vật phẩm quảng cáo và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ/năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015	31.12.2014
	VND	VND
Tiền mặt	5.498.365.233	2.501.174.562
Tiền gửi ngân hàng	868.767.853.782	989.288.152.143
Các khoản tương đương tiền (*)	7.370.915.829.894	5.763.269.462.694
	<u>8.245.182.048.909</u>	<u>6.755.058.789.399</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 64 tỷ Đồng (2014: 111 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	579.344.863.149	-	781.664.646.682	-
				781.664.646.682

ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Chi tiết được trình bày như sau:

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	20.868.879.905	(17.868.879.905)	20.868.879.905	(17.868.879.905)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	11.577.922.987	-
	270.868.879.905	(17.868.879.905)	282.446.802.892	(17.868.879.905)
				264.577.922.987

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.758.860.592.491	-	1.636.021.376.794	-
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	835.578.537.076	(418.484.868.721)	822.900.809.151	(430.093.586.657)
	2.594.439.129.567	(418.484.868.721)	2.458.922.185.945	(430.093.586.657)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2015		31.12.2014	
		Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	215.294.610.485	341.112.834.000 (*)	247.076.296.212	388.489.616.500 (*)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	5.819.139.903	(*)	5.744.743.169	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	110.700.636.874	(*)	103.831.204.499	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	-	(*)	41.046.440.336	57.800.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	454.267.265	(*)	454.267.267	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	68.713.611.726	(*)	71.537.792.938	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	12.731.895.976	(*)	12.557.251.042	(*)
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	87.170.917.121	(*)	88.765.420.651	(*)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	96.998.248.983	(*)	108.123.845.161	(*)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	304.621.791.728	(*)	247.444.963.855	(*)
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	61.095.055.815	(*)	53.580.897.835	(*)
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	43.451.364.443	(*)	43.149.025.168	(*)
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	17.775.483.764	(*)	18.579.112.441	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	271.862.415.923	(*)	275.822.482.510	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	116.922.929.558	177.921.215.500	125.617.109.387	153.877.808.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	70.650.441.066	(*)	70.650.441.066	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	37.812.745.159	(*)	36.149.605.871	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30.848.880.726	(*)	29.740.813.894	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	38.602.735.976	(*)	36.149.663.492	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Kinh doanh bất động sản	147.333.420.000	(*)	-	(*)
		<u>1.758.860.592.491</u>		<u>1.636.021.376.794</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý vì đây là các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2015				31.12.2014			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,95	216.579.320.000	60.862.485.600	(155.716.834.400)	2,95	216.579.320.000	57.714.426.000	(158.864.894.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95	136.265.460.000	28.401.276.000	(107.864.184.000)	0,95	136.265.460.000	27.927.921.400	(108.337.538.600)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0,46	63.796.836.429	74.464.663.000	-	0,46	63.796.836.429	73.319.052.800	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	16,45	48.000.000.000	(*)	-	16,45	48.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21	51.475.140.000	8.010.981.000	(43.464.159.000)	0,21	51.475.140.000	8.350.840.800	(43.124.299.200)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	5,29	23.085.000.000	(*)	(1.438.448.193)	5,29	23.085.000.000	(*)	(1.200.611.728)
Công ty Điện lực Dầu khí Phương Đông	9,8	30.700.950.000	10.584.000.000	(20.116.950.000)	9,8	30.700.950.000	5.439.000.000	(25.261.950.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	53.607.500.722	(*)	(36.230.900.722)	10	53.607.500.722	(*)	(36.230.900.722)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	0,06	26.162.992.992	16.400.000.000	(9.762.992.992)	0,06	26.162.992.992	12.800.000.000	(13.362.992.992)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	16,71	29.085.727.925	(*)	-	-	-	-	-
Quý Đầu tư Việt Nam	7,12	80.737.214.481	(*)	-	7,12	97.057.214.481	(*)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2	45.000.000.000	7.200.000.000	(37.800.000.000)	7,2	45.000.000.000	7.380.000.000	(37.620.000.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai	10,38	3.954.000.000	(*)	(3.385.110.490)	10,38	3.954.000.000	(*)	(3.385.110.492)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8,35	14.992.108.200	(*)	-	8,35	14.992.108.200	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn Rượu Bình Tây - Việt Nam	6	300.000.000	(*)	-	6	300.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	3,64	5.600.000.000	(*)	(361.013.016)	3,64	5.600.000.000	(*)	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Nha Trang	1,89	1.161.147.000	(*)	-	1,89	1.161.147.000	(*)	-
Các đơn vị khác	-	5.075.139.327	(*)	(2.344.275.908)	-	5.163.139.327	(*)	(2.344.275.907)
		835.578.537.076		(418.484.868.721)		822.900.809.151		(430.093.586.657)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba (*)	207.036.511.991	164.520.606.949
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	292.841.827.326	386.875.813.416
	<u>499.878.339.317</u>	<u>551.396.420.365</u>

(*) Phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen với số tiền là 54.270.561.725 Đồng (2014: 40.460.900.148 Đồng). Không có khoản phải thu khách hàng nào khác chiếm từ 10% trở lên tổng số phải thu khách hàng là bên thứ ba.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba (*)	101.831.681.191	133.913.040.442
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	295.549.296	84.975.000
	<u>102.127.230.487</u>	<u>133.998.015.442</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba nào chiếm từ 10% trở lên tổng số các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ Công ty Cổ phần				
Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543		277.230.733.543	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.220.057.937	-	10.877.080.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	19.668.884.321	(9.451.383.478)	7.700.729.835	(9.451.383.478)
Lãi từ trái phiếu và cho vay	15.700.698.728	(7.567.397.260)	25.942.396.316	(7.567.397.260)
Lãi tiền gửi	18.459.647.636	-	24.586.328.664	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	418.836.528	-	401.014.049	-
Phải thu khác	101.043.065.310	(30.360.965.924)	63.738.144.395	(22.360.965.924)
	<u>452.741.924.003</u>	<u>(47.379.746.662)</u>	<u>410.476.426.802</u>	<u>(39.379.746.662)</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Phải thu dài hạn khác**

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	30.163.532.748	-	28.374.093.925	-
Phải thu về cổ phần hóa	28.765.000	-	28.765.000	-
Khác	12.951.466.603	-	7.971.235.000	-
	<u>43.143.764.351</u>	<u>-</u>	<u>36.374.093.925</u>	<u>-</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	<u>54.119.111.329</u>	<u>283.115.436</u>	<u>53.828.794.785</u>
	31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	<u>46.112.626.349</u>	<u>283.115.436</u>	<u>45.822.309.805</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi có thời gian quá hạn trên 6 tháng.

9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Hàng tồn kho	78.282.302	78.282.302
Tài sản cố định	33.481.173	33.481.173
Tài sản khác	14.865.866.463	14.865.866.463
	<u>14.977.629.938</u>	<u>14.977.629.938</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	259.250.463.648	-	397.205.601.910	-
Nguyên vật liệu tồn kho	395.717.094.764	(24.081.520.056)	407.227.409.293	(24.081.520.056)
Công cụ, dụng cụ trong kho	56.612.691.526	-	55.795.134.930	-
Chi phí SXKD dở dang	203.689.866.577	-	220.603.466.776	-
Thành phẩm tồn kho	905.665.357.427	(16.015.593.739)	803.776.950.823	(16.015.593.739)
Hàng gửi bán	729.896.880	-	743.395.462	-
	<u>1.821.665.370.822</u>	<u>(40.097.113.795)</u>	<u>1.885.351.959.194</u>	<u>(40.097.113.795)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	40.097.113.795	46.134.958.702
Tăng dự phòng	-	8.595.815.458
Xóa sổ dự phòng đã trích lập	-	(14.633.660.365)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.097.113.795</u>	<u>40.097.113.795</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo và vật phẩm quảng cáo	13.710.921.039	4.940.944.489
Chi phí thuê đất	5.981.035.021	11.033.877.832
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.089.389.751	2.363.344.249
Khác	12.679.567.863	13.194.680.884
	<u>33.460.913.674</u>	<u>31.532.847.454</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bao bì, chai kết (i)	475.463.050.279	567.338.517.201
Lợi thế kinh doanh (ii)	148.888.450.209	174.664.752.015
Tiền thuê đất (iii)	69.165.895.532	63.097.827.723
Công cụ, dụng cụ	10.554.392.545	19.321.757.301
Chi phí thuê kho	43.962.815.821	44.468.366.715
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	27.466.886.939	14.843.946.215
Tài sản chờ mang đi đầu tư (iv)	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	29.183.513.059	33.471.954.691
	<u>856.287.320.384</u>	<u>968.809.437.861</u>

(i) Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai, két. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà Nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà Nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản Quyết toán Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

(iii) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

(iv) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 19(b)).

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	968.809.437.861	1.082.299.939.032
Tăng	285.564.733.649	787.010.202.159
Phân bổ vào chi phí	(394.644.250.339)	(874.083.949.209)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.529.030.311)	(8.408.144.236)
Khác	(1.913.570.476)	(18.008.609.885)
	<u>856.287.320.384</u>	<u>968.809.437.861</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.607.996.889.122	6.555.200.499.189	185.933.566.780	68.565.321.878	55.299.602.348	8.472.995.879.317
Mua mới	4.381.540.910	18.389.698.566	10.079.164.182	5.335.523.391	972.814.272	39.158.741.321
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	62.473.541.087	281.261.456.456	530.000.000	1.913.655.318	-	346.178.652.861
Thanh lý, nhượng bán	-	(237.930.000)	(1.073.569.091)	-	-	(1.311.499.091)
Giảm khác	(144.220.351)	-	-	(302.214.583)	-	(446.434.934)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>1.674.707.750.768</u>	<u>6.854.613.724.211</u>	<u>195.469.161.871</u>	<u>75.512.286.004</u>	<u>56.272.416.620</u>	<u>8.856.575.339.474</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	478.868.029.800	2.916.345.878.420	104.492.427.609	44.810.844.031	12.679.378.608	3.557.196.558.468
Khấu hao trong kỳ	45.156.128.137	242.865.493.565	10.821.269.109	4.785.881.165	2.641.200.925	306.269.972.901
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.411.048)	(331.017.133)	-	-	(357.428.181)
Tăng/(giảm) khác	542.707.100	-	-	(302.214.583)	-	240.492.517
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>524.566.865.037</u>	<u>3.159.184.960.937</u>	<u>114.982.679.585</u>	<u>49.294.510.613</u>	<u>15.320.579.533</u>	<u>3.863.349.595.705</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.129.128.859.322	3.638.854.620.769	81.441.139.171	23.754.477.847	42.620.223.740	4.915.799.320.849
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>1.150.140.885.731</u>	<u>3.695.428.763.274</u>	<u>80.486.482.286</u>	<u>26.217.775.391</u>	<u>40.951.837.087</u>	<u>4.993.225.743.769</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 946.694.148.228 Đồng (2014: 847.782.238.293 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.821.371.675.171 Đồng (2014: 2.756.303.414.292 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 20(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhãn hiệu, tên thương mại VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.309.245.153.494	104.000.000	45.229.933.900	1.101.021.710	2.355.680.109.104
Mua mới	-	-	81.307.500	117.000.000	198.307.500
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	-	120.000.000	-	120.000.000
Giảm khác (*)	(1.236.791.244.780)	-	-	-	(1.236.791.244.780)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.072.453.908.714	104.000.000	45.431.241.400	1.218.021.710	1.119.207.171.824
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	54.168.770.402	23.833.335	42.905.938.549	609.005.758	97.707.548.044
Khấu hao trong kỳ	3.902.534.853	6.499.998	557.893.176	158.427.732	4.625.355.759
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	58.071.305.255	30.333.333	43.463.831.725	767.433.490	102.332.903.803
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.255.076.383.092	80.166.665	2.323.995.351	492.015.952	2.257.972.561.060
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.014.382.603.459	73.666.667	1.967.409.675	450.588.220	1.016.874.268.021

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 43.481.906.194 Đồng (2014: 40.665.306.532 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.709.828.148 Đồng (2014: 11.855.085.616 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 20(b)).

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chờ thanh lý là 1.308.509.939 Đồng (2014: 1.308.509.939 Đồng).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản Tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng là Phải trả ngắn hạn khác và Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (*)	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			1.492.547.178.700

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại lần 1 theo giá trị thị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 Đồng. Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty được yêu cầu phải ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh trên báo cáo tài chính của năm 2013 và năm 2014. Ngày 10 tháng 4 năm 2015, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất này với giá trị là 997.270.733.167 Đồng theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND. Tại ngày phát hành của báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền ưu tiên khai thác khu đất này cho một công ty liên kết và khoản thuế phải nộp cho khu đất này đã được công ty liên kết này đồng ý thanh toán cho Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này và phân bổ chi phí tương ứng do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 4.347.844.506 Đồng (2014: 13.994.511.625 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	15.460.679.568	27.812.438.744	43.273.118.312
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.617.738.723	4.885.798.405	12.503.537.128
Khấu hao trong kỳ	773.604.546	302.309.118	1.075.913.664
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>8.391.343.269</u>	<u>5.188.107.523</u>	<u>13.579.450.792</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.842.940.845	22.926.640.339	30.769.581.184
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>7.069.336.299</u>	<u>22.624.331.221</u>	<u>29.693.667.520</u>

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	401.814.693.989	531.468.305.495
Mua mới	113.701.991.666	792.339.983.448
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12(a), 12(b))	(346.298.652.861)	(918.566.166.498)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Giảm)/tăng khác	- (473.358.142)	(9.069.640.865) 5.642.212.409
Số dư cuối kỳ/năm	<u>168.744.674.652</u>	<u>401.814.693.989</u>

Các công trình có giá trị lớn đang thực hiện như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dây chuyền đầu tư sản xuất bia cao cấp tại nhà máy Củ Chi	35.535.308.198	31.902.201.600
Nhà văn phòng kho Bình Dương	17.600.362.969	16.973.836.710
Dự án giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	11.393.259.000	11.393.259.000
Di dời trạm biến áp	10.149.335.939	-
Dự án nâng cấp công suất nhà máy 50 triệu lít/năm	6.439.943.899	6.439.943.899
Dự án DME	4.050.713.296	2.775.069.720
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	2.437.634.078	2.346.194.328

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	850.139.743.278	931.181.119.299
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	381.599.968.103	861.090.286.682
	<u>1.231.739.711.381</u>	<u>1.792.271.405.981</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có khoản trả người bán ngắn hạn nào cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 64.180.651.009 Đồng. Theo Ban Giám đốc, Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn nêu trên.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Sabeco thương mại khu vực.

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	519.822.204.443	636.054.173.527
Thuế TNDN hiện hành	290.939.599.141	370.244.843.660
Thuế giá trị gia tăng	104.892.569.172	85.742.593.925
Thuế đất (*)	4.224.529.815	1.249.878.467.652
Thuế thu nhập cá nhân	9.108.250.399	16.907.093.769
Khác	307.300.227	529.533.059
	<u>929.294.453.197</u>	<u>2.359.356.705.592</u>

(*) Thuế đất phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1. Trong năm 2015, khoản thuế đất này đã được đơn vị nhận góp vốn đồng ý thanh toán cho Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh thay cho Tổng Công ty (Thuyết minh 12(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trọng yếu được trình bày như sau:

	31.12.2014 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Giảm khác VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	636.054.173.527	2.570.844.259.217	(2.687.076.228.301)	-	519.822.204.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	370.128.839.204	525.344.965.184	(610.386.853.695)	-	285.086.950.693
Thuế GTGT (*)	53.409.026.611	761.251.502.778	(760.520.715.829)	-	54.139.813.560
Thuế thu nhập cá nhân (*)	15.784.005.832	49.648.040.794	(57.064.094.819)	-	8.367.951.807
Thuế đất	1.234.130.378.154	16.659.835.610	(14.188.664.369)	(1.232.377.019.580)	4.224.529.815
Khác (*)	6.536.299.056	37.645.291.846	(43.962.499.242)	-	219.091.660
	<u>2.316.042.722.384</u>	<u>3.961.393.895.429</u>	<u>(4.173.199.056.255)</u>	<u>(1.232.377.019.580)</u>	<u>871.860.541.978</u>

(*) Các khoản mục này đã được bù trừ giữa Thuế và các khoản phải thu Nhà nước và Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	169.329.032.188	225.092.530.819
Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản phải trả	119.110.283.769	140.921.718.075
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	5.038.195.897	12.802.511.422
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	25.663.176.951	14.996.864.512
Chi phí bao bì hao bẽ	16.718.391.100	14.813.568.278
Chi phí lãi vay	4.150.416.680	24.553.937.004
Chi phí thuê kho	5.113.833.247	2.329.014.000
Khác (*)	149.723.068.571	34.614.367.073
	<u>494.846.398.403</u>	<u>470.124.511.183</u>

(*) Chi phí phải trả ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí bảo trì, bảo hiểm, dịch vụ mua ngoài.

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	735.380.135.799	735.379.872.700
Quý công tác xã hội	39.640.296.023	53.549.631.548
Cổ tức phải trả cho cổ đông (Thuyết minh 27)	1.614.058.544.668	35.820.782.350
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	114.371.328.858	153.121.518.473
Tạm ứng thanh lý giải thể Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	13.817.461	13.817.461
Khác (***)	99.935.123.067	35.001.323.426
	<u>2.618.749.245.876</u>	<u>1.028.236.945.958</u>

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

(***) Phải trả ngắn hạn khác chủ yếu thể hiện khoản chi phí hỗ trợ bán hàng phải trả cho bên thứ ba.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền ký quỹ từ khách hàng	7.602.469.600	7.529.257.644
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 11(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	16.365.466.733	2.867.988.733
	<u>75.570.252.333</u>	<u>61.999.562.377</u>

20 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	284.506.440.789	279.216.291.720
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 20(b))	117.961.600.000	158.151.996.806
	<u>402.468.040.789</u>	<u>437.368.288.526</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	77.970.327.017	26.417.281.120
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	75.422.754.303	98.832.935.403
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ngãi	32.755.866.106	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cầu Giấy	26.817.485.358	15.747.064.344
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ngãi	20.000.000.000	49.012.962.229
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	46.073.854.246
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	29.573.349.071
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng	19.317.912.481	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	18.782.275.524	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Tĩnh	12.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	-	7.804.096.239
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	5.754.749.068
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	1.439.820.000	-
	<u>284.506.440.789</u>	<u>279.216.291.720</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, được vay theo hình thức tín chấp và có lãi suất biến động từ 4,7% đến 7,4% một năm. Các khoản vay này sẽ đáo hạn vào tháng 10 năm 2015.

(b) Vay và nợ dài hạn

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	852.874.562.459	1.070.396.056.817
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 20(a))	(117.961.600.000)	(158.151.996.806)
	<u>734.912.962.459</u>	<u>912.244.060.011</u>

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	726.154.877.336	963.013.206.526
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ngãi	48.039.925.962	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	43.071.428.014	57.411.428.014
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.198.700.000	19.566.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	9.151.130.709	12.690.770.709
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	6.777.500.438	14.967.151.568
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	3.481.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	-	2.747.000.000
	<u>852.874.562.459</u>	<u>1.070.396.056.817</u>

Các khoản vay dài hạn tại ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ năm 2017 đến năm 2021. Các khoản vay này có lãi suất thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý theo điều khoản của từng hợp đồng vay. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 12(a) và 12(b)).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự phòng phải trả thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	1.167.445.682.735	905.143.908.785
Khác	10.066.054.652	-
	<u>1.177.511.737.387</u>	<u>905.143.908.785</u>

(*) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Công ty và các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") vào Ngân sách Nhà nước. Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Trong quá trình chờ phản hồi của các cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013, năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

22 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	226.469.149.208	251.758.923.038
Trích lập thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25)	30.345.823.781	262.783.640.871
Chi trả trong kỳ/năm	(130.042.951.733)	(288.073.414.701)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>126.772.021.256</u>	<u>226.469.149.208</u>

23 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	217.943.845.207	126.409.349.374
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(43.189.501.654)	(54.709.929.509)
Số dư đầu kỳ/năm	174.754.343.553	71.699.419.865
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 36)	1.661.365.222	103.054.923.688
Số dư cuối kỳ/năm	<u>176.415.708.775</u>	<u>174.754.343.553</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	305.660.226.364	217.943.845.207
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(129.244.517.589)	(43.189.501.654)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản dự phòng và lãi chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất.

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	30.6.2015	31.12.2014
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	30.6.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	641.281.186	100	641.281.186	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	641.281.186	6.412.811.860.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác thuộc chủ sở hữu		Chech lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu của Công ty	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.412.811.860.000	1.516.371.220	(32.550.000.000)	6.197.029.131	916.019.787.298	4.901.500.279	2.728.262.347.980	10.037.158.895.908	745.639.154.369	10.782.798.050.277	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	2.939.976.888.348	2.939.976.888.348	109.002.076.404	3.048.978.964.752	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	150.848.840.941	-	(150.848.840.941)	-	-	-	
Chech lệch tỷ giá	-	-	-	1.399.920.503	-	-	-	1.399.920.503	-	1.399.920.503	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(513.025.748.800)	(513.025.748.800)	(50.003.620.131)	(563.029.368.931)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	(262.783.640.871)	(262.783.640.871)	(23.229.326.317)	(286.012.967.188)	
Tăng/(giảm) khác	-	1.692.295.006	-	-	-	-	(701.490.332)	990.804.674	(24.361.267)	966.443.407	
Tăng/(giảm) từ thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(464.344.508)	-	629.633.021	165.288.513	(1.834.429.131)	(1.669.140.618)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.634	1.066.404.283.731	4.901.500.279	4.741.509.148.405	12.203.882.408.275	779.549.493.927	12.983.431.902.202	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.849.946.121.043	1.849.946.121.043	25.385.429.097	1.875.331.550.140	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	11.074.025.329	1.729.525.101	(12.803.550.430)	-	-	-	
Chech lệch tỷ giá	-	-	-	4.496.473.739	-	-	-	4.496.473.739	-	4.496.473.739	
Công bố cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.603.777.480.763)	(1.603.777.480.763)	(58.509.863.824)	(1.662.287.344.587)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	(30.345.823.781)	(30.345.823.781)	(10.475.420.958)	(40.821.244.739)	
Tăng/(giảm) từ thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	354.829.948	-	89.873.442	444.703.390	(1.357.443.577)	(912.740.187)	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	12.093.423.373	1.077.833.139.008	6.631.025.380	4.944.618.287.916	12.424.646.401.903	734.592.194.665	13.159.238.596.568	

26 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	607.828.740.326	608.704.930.076
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.004.931	5.350.004.931
Vốn khác của chủ sở hữu	2.948.820.295	2.948.820.295
Cổ phiếu quỹ	(461.046.898)	(421.496.461)
Quỹ đầu tư phát triển	177.331.032.142	170.941.052.037
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.345.210.352	4.753.350.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(63.750.566.483)	(12.727.166.951)
	734.592.194.665	779.549.493.927
		

27 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	35.820.782.350	132.265.962.063
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	1.603.777.480.763	513.025.748.800
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(25.539.718.445)	(609.470.928.513)
	1.614.058.544.668	35.820.782.350
		

Trong năm 2015, theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2015, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2014 ở mức 25% theo phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2015	31.12.2014
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	18.563.054.566	77.979.657.500
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi (VNĐ)	1.448.821.000	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.177.520.282	2.244.362.651
Ngoại tệ các loại:		
USD	118.623	762.958
EUR	13.804	65.014
		
		

29 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bia	12.751.484.735.198	10.384.034.007.765
Doanh thu vật tư, bao bì	1.314.079.428.120	1.396.540.407.239
Doanh thu nước giải khát	129.940.165.888	173.789.126.205
Doanh thu cồn	24.790.399.530	21.659.035.846
Doanh thu rượu	11.977.214.110	15.907.070.037
Doanh thu khác	59.531.570.895	51.545.969.880
	<u>14.291.803.513.741</u>	<u>12.043.475.616.972</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(6.053.046.799)	(4.670.933.838)
Hàng bán bị trả lại	(217.316.889)	(246.362.156)
	<u>(6.270.363.688)</u>	<u>(4.917.295.994)</u>
Doanh thu thuần	<u>14.285.533.150.053</u>	<u>12.038.558.320.978</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Giá vốn bia	9.123.815.293.044	7.510.166.284.206
Giá vốn vật tư, bao bì	1.288.980.393.950	1.326.065.224.153
Giá vốn nước giải khát	85.321.385.570	120.325.046.918
Giá vốn cồn	24.473.796.520	10.150.894.894
Giá vốn rượu	10.897.696.245	23.583.151.868
Khác	1.436.502.352	674.037.656
	<u>10.534.925.067.681</u>	<u>8.990.964.639.695</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.006.218.866	146.814.111.909
Lãi đầu tư trái phiếu	12.962.500.002	12.962.500.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.847.798.711
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	68.894.546	87.539.516
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	484.205	94.262.490
Khác	-	5.426.528
	<u>193.038.097.619</u>	<u>162.811.639.156</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	40.632.899.595	60.803.775.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227.068.444	5.788.688.225
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	30.655.598	51.383.275
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9.608.717.935)	(18.615.541.944)
Khác	3.543.128.749	5.569.957.329
	<u>34.825.034.451</u>	<u>53.598.262.556</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	445.884.091.563	286.342.587.970
Chi phí nhân viên	218.590.613.248	174.342.201.764
Chi phí nguyên vật liệu	66.423.945.344	162.935.994.651
Chi phí thuê	72.311.177.153	55.130.479.666
Khấu hao tài sản cố định	77.331.499.434	15.537.045.601
Chi phí vận chuyển, bốc vác	65.462.804.359	43.779.685.977
Khác (*)	186.840.929.914	102.454.953.704
	<u>1.132.845.061.015</u>	<u>840.522.949.333</u>

(*) Chi phí bán hàng khác chủ yếu bao gồm chi phí trang phục, vật dụng văn phòng và dịch vụ mua ngoài khác.

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	118.993.444.116	110.148.562.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.698.121.658	15.696.292.063
Chi phí thuê	24.989.311.096	13.917.085.787
Chi phí vật liệu, dụng cụ	6.343.963.921	5.950.940.260
Lợi thế thương mại	22.389.013.806	22.389.013.806
Dự phòng thuế TTĐB	262.301.773.950	-
Khác	80.133.287.605	95.371.268.233
	<u>529.848.916.152</u>	<u>263.473.162.237</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	4.503.715.166	12.990.319.030
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	2.399.329.563	85.224.098.077
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	175.223.586	717.955.615
Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình đầu tư thành lập công ty liên kết	55.306.699.200	-
Khác	20.945.945.898	14.880.506.453
	<u>83.330.913.413</u>	<u>113.812.879.175</u>
Chi phí khác		
Khác	(40.337.337.529)	(101.454.385.707)
	<u>(40.337.337.529)</u>	<u>(101.454.385.707)</u>
Lợi nhuận khác	<u>42.993.575.884</u>	<u>12.358.493.468</u>

36 THUẾ

Các công ty trong Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 22% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong đó, chỉ có Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng chưa có phát sinh chi phí thuế TNDN do đang trong giai đoạn được miễn thuế. Các công ty con còn lại và Công ty trong Tổng Công ty đã có thu nhập chịu thuế.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.398.904.411.068	2.181.821.892.611
Thuế tính ở thuế suất 22%	527.758.970.435	480.000.816.374
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tổng Công ty	10.607.836.094	(1.686.347.416)
Thu nhập không chịu thuế	(22.869.953.318)	(30.501.818.733)
Chi phí không được khấu trừ	8.002.693.418	13.871.483.334
Ưu đãi thuế	(9.709.615.085)	(20.389.779.748)
Khấu trừ khoản lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.729.002.611	36.348.612.988
Dự phòng thừa của năm trước	(946.073.227)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	523.572.860.928	477.642.966.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	525.234.226.150	493.752.332.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 23)	(1.661.365.222)	(16.109.365.877)
	523.572.860.928	477.642.966.799

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của các cơ quan chức năng.

37 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần sau khi loại trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	1.849.946.121.043	1.630.580.174.772
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch (VNĐ)	(110.996.767.263)	(97.834.810.486)
	<u>1.738.949.353.780</u>	<u>1.532.745.364.286</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	640.816.186	640.816.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (VNĐ)	2.714	2.392

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	10.663.413.993.912	8.204.349.581.536
Chi phí nhân công	707.126.399.573	881.607.754.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.615.549.585	281.002.407.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.273.490.722	341.473.067.636
Chi phí sản xuất chung khác	190.164.417.460	277.912.007.507
	<u>12.282.593.851.252</u>	<u>9.986.344.818.903</u>

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VND	
	30.6.2015	31.12.2014	30.6.2015	31.12.2014	30.6.2015	31.12.2014
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.623	762.958	13.804	65.014	2.931.215.794	17.992.609.962
Nợ tài chính						
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.735.870)	(1.673.411)	(1.532.472)	(2.415.910)	(76.688.719.797)	(98.360.556.405)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(1.617.247)	(910.453)	(1.518.668)	(2.350.896)	(73.757.504.003)	(80.367.946.443)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 3.517.876.231 Đồng chủ yếu là do lãi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 3.857.874.170 Đồng chủ yếu là do lãi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 761.382.355.100 Đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ tăng/giảm 76.138.235.510 Đồng.

Tổng Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 3% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ cao/thấp hơn 205.564.433.673 Đồng (2014: 159.777.035.225 Đồng) do thu nhập lãi của các khoản tiền gửi và chi phí lãi của các khoản tiền vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	402.468.040.789	734.912.962.459	1.137.381.003.248
Phải trả người bán	1.231.739.711.381	-	1.231.739.711.381
Chi phí phải trả và phải trả khác	3.113.595.644.279	75.570.252.333	3.189.165.896.612
	<u>4.747.803.396.449</u>	<u>810.483.214.792</u>	<u>5.558.286.611.241</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	437.368.288.526	912.244.060.011	1.349.612.348.537
Phải trả người bán	1.792.271.405.981	-	1.792.271.405.981
Chi phí phải trả và phải trả khác	1.498.361.457.141	61.356.573.644	1.559.718.030.785
	<u>3.728.001.151.648</u>	<u>973.600.633.655</u>	<u>4.701.601.785.303</u>

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối bia. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Tổng Công ty không có lĩnh vực kinh doanh nào khác có doanh thu hoặc kết quả kinh doanh hoặc tài sản chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu, tổng kết quả kinh doanh, tổng tài sản của Tổng Công ty. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
i) Bán vật tư, bao bì		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	243.273.056.096	293.498.759.715
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	151.814.495.903	126.898.897.584
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	114.697.663.278	134.319.349.762
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	113.089.169.655	105.491.906.086
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	195.518.352.226	185.876.787.518
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	56.825.170.748	64.483.057.181
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	138.265.256.109	326.647.476.974
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	92.339.386.189	112.720.217.146
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	16.035.250	197.216.300
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	23.576.729.998	40.647.000
ii) Cho thuê hệ thống chiết bia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.083.152.400	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.600.858.101	-
iii) Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	25.080.602.928	12.540.301.464
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	28.426.069.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	8.463.600.000	8.463.600.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	14.426.044.500	9.617.363.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.338.450.000	7.338.450.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400.000	1.601.600.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	9.200.000.000	5.357.695.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	3.820.250.000	3.696.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	1.591.200.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	-	795.384.902
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	5.940.000.000	1.386.000.000

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
iv) Mua bia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	1.005.412.770.780	885.371.144.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	552.842.115.100	442.789.817.770
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	517.506.066.594	488.210.142.380
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	515.657.122.090	340.701.095.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	400.740.909.360	281.462.573.600
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	401.761.946.685	228.958.855.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	295.643.140.320	285.633.292.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	276.119.563.720	280.825.334.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	54.457.470.210	-
v) Mua bao bì, vật tư		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	570.882.646.288	575.102.623.843
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	89.949.130.400	75.764.943.000
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	70.830.491.400	120.189.070.153
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	352.466.725	-
vi) Phí vận chuyển		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	783.529.819.669	773.462.226.079
vii) Phí sử dụng vỏ chai		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	11.276.960
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	13.536.426
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	5.353.504
viii) Mua khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	794.303.040	3.990.803.980
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	390.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	413.583.327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
ix) Bán TSCĐ		
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	72.759.545.066
x) Góp vốn bằng tiền		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	92.026.720.800	-
xi) Góp vốn bằng giá trị lợi thế thương mại		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	55.306.699.200	-
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	52.651.010.338	70.423.431.242
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	35.983.143.270	30.487.116.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	31.786.920.089	55.055.586.356
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.632.989.257	22.399.518.846
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	10.835.776.836	106.929.285.961
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.823.515.250	29.917.760.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	68.186.615.456	43.507.689.701
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	25.427.315.247	15.472.942.623
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	11.891.580.564
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	1.116.524.971	373.000.840
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	410.850.000	364.650.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	19.128.014	19.128.014
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	27.806.341
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	-	6.315.650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	34.968.038.598	-
	<u>292.841.827.326</u>	<u>386.875.813.416</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	84.975.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	252.720.400	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	42.828.896	-
	<u>295.549.296</u>	<u>84.975.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.419.273.751	1.700.905.155
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	673.749.066
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	418.836.528	418.836.528
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	-	189.823.773
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	90.563.466	72.081.126
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	1.650.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	27.219.602	20.330.574
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.077.488.953	10.077.488.953
	<u>2.419.273.751</u>	<u>1.700.905.155</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	106.772.308.330	164.807.039.686
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	64.473.887.292	119.692.098.361
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	210.759.223.913
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	14.806.134.221	109.264.153.855
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	34.505.934.650	37.848.424.526
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	45.887.281.798	28.365.744.000
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	8.288.540.172	21.125.568.420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	19.695.846.500	63.900.608.750
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	14.120.205.500	16.823.202.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	9.948.684.240	27.221.293.440
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	16.086.136.700	34.876.860.531
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	32.671.854.380	26.406.068.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	14.343.154.320	-
	<u>381.599.968.103</u>	<u>861.090.286.682</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cho các bên liên quan thuê		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	61.026.543.585
	<u>63.606.926.486</u>	<u>61.026.543.585</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	70.415.880
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	-	938.927.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	103.654.320
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	38.908.850	-
	<u>340.000.000</u>	<u>1.648.653.980</u>

42 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	71.527.948.953	76.922.035.708
Từ 1 đến 5 năm	345.001.954.092	361.655.240.811
Trên 5 năm	522.315.064.842	507.709.633.227
	<u>938.844.967.887</u>	<u>946.286.909.746</u>

43 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	43.713.343.644	182.107.498.115
	<u>43.713.343.644</u>	<u>182.107.498.115</u>

44 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (“KTNN”) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Công ty và các công ty con trong hệ thống hợp tác sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) vào Ngân sách Nhà nước. Tổng Công ty đã lập dự phòng thuế TTĐB phải nộp bổ sung của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, năm 2014 và năm 2013 của Tổng Công ty (Thuyết minh 21). Các công ty liên kết trong hệ thống hợp tác sản xuất Bia Sài Gòn không có yêu cầu nộp bổ sung thuế TTĐB, nhưng Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng khả năng các công ty này phải nộp bổ sung thuế TTĐB (2013: ước tính 268.170.277.934 Đồng, 2014: ước tính 283.878.215.247 Đồng, kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: ước tính 154.606.364.520 Đồng) là có thể xảy ra, tùy thuộc vào phản hồi của các cơ quan chức năng về Thư kiến nghị của Tổng Công ty gửi ngày 13 tháng 3 năm 2015 (Thuyết minh 21). Tại ngày của báo cáo này được phát hành, do chưa có phản hồi từ KTNN cũng như chưa có thỏa thuận hoặc quyết định chính thức từ các bên liên quan về vấn đề này nên Tổng Công ty chưa có cơ sở để lập dự phòng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

45 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Bù trừ giá trị quyền ưu tiên sử dụng đất với các khoản phải trả Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	1.236.791.244.780	-
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định (Thuyết minh 14)	346.298.652.861	166.221.424.294
Góp vốn bằng giá trị lợi thế thương mại	55.306.699.200	-
	<u>1.638.396.596.841</u>	<u>166.221.424.294</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.385.052.551.826	438.141.195.226
	<u>1.385.052.551.826</u>	<u>438.141.195.226</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.597.283.897.115	750.558.386.522
	<u>1.597.283.897.115</u>	<u>750.558.386.522</u>

46 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này và theo Thông tư 200 và Thông tư 202 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	Khoản mục	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.547.147.009.535	(23.717.144.649)	10.523.429.864.886
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.817.058.789.399	4.938.000.000.000	6.755.058.789.399
112	Các khoản tương đương tiền	825.269.462.694	4.938.000.000.000	5.763.269.462.694
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.719.664.646.682	(4.938.000.000.000)	781.664.646.682
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.719.664.646.682	(4.938.000.000.000)	781.664.646.682
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.031.470.742.969	33.555.439.773	1.065.026.182.742
136	Phải thu ngắn hạn khác	391.898.616.967	18.577.809.835	410.476.426.802
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	14.977.629.938	14.977.629.938
140	Hàng tồn kho	1.868.971.990.048	(23.717.144.649)	1.845.254.845.399
141	Hàng tồn kho	1.909.069.103.843	(23.717.144.649)	1.885.351.959.194
150	Tài sản ngắn hạn khác	109.980.840.437	(33.555.439.773)	76.425.400.664
155	Tài sản ngắn hạn khác	35.134.009.775	(33.555.439.773)	1.578.570.002
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.126.890.056.350	23.717.144.649	11.150.607.200.999
210	Các khoản phải thu dài hạn	8.000.000.000	32.374.093.925	40.374.093.925
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	6.000.000.000	6.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	28.374.093.925	36.374.093.925
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
220	Tài sản cố định	7.033.461.120.560	140.310.761.349	7.173.771.881.909
227	Tài sản cố định vô hình	2.117.661.799.711	140.310.761.349	2.257.972.561.060
228	Nguyên giá	2.177.771.437.441	177.908.671.663	2.355.680.109.104
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(60.109.637.730)	(37.597.910.314)	(97.707.548.044)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.297.406.522.275	(4.000.000.000)	2.293.406.522.275
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.111.347.612.043	(288.446.802.892)	822.900.809.151
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(449.962.466.562)	2.000.000.000	(447.962.466.562)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	282.446.802.892	282.446.802.892
260	Tài sản dài hạn khác	1.355.438.138.342	(144.967.710.625)	1.210.470.427.717
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.109.120.199.210	(140.310.761.349)	968.809.437.861
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	23.717.144.649	23.717.144.649
268	Tài sản dài hạn khác	28.374.093.925	(28.374.093.925)	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.203.919.808.275	779.549.493.927	12.983.469.302.202
410	Vốn chủ sở hữu	12.203.882.408.275	779.549.493.927	12.983.431.902.202
418	Quỹ đầu tư phát triển	358.189.887.095	708.214.396.636	1.066.404.283.731
	Quỹ dự phòng tài chính	708.214.396.636	(708.214.396.636)	-

46 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014				
Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	14.403.946.468.127	(2.360.470.851.155)	12.043.475.616.972
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.365.388.147.149)	2.360.470.851.155	(4.917.295.994)
25	Chi phí bán hàng	(862.911.963.139)	22.389.013.806	(840.522.949.333)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(241.084.148.431)	(22.389.013.806)	(263.473.162.237)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.545	(153)	2.392

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014				
Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
23	Chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	(659.312.345.409)	679.000.000.000	19.687.654.591
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(775.962.303.523)	679.000.000.000	(96.962.303.523)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.848.255.566.490	3.225.000.000.000	5.073.255.566.490
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.441.121.103.843	3.904.000.000.000	5.345.121.103.843

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 9 năm 2015.



Hoàng Thanh Vân
Người lập

  

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc